

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2019/DS-ST

Ngày 28-11-2019

V/v tranh chấp hợp đồng góp hội.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lý Thị Mỹ Diệu;

Ông Nguyễn Mạnh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Trang Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2019/TLST-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2019/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị M, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số 448, tổ 5, ấp T, xã B, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T (G), sinh năm 1970; nơi cư trú: Số 304, tổ 2, ấp TH, xã TĐ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 7 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phan Thị M trình bày:

Chị Nguyễn Thị T (G) có tham gia góp hội do chị làm chủ gồm 06 dây cụ thể sau:

- Dây hội 1.000.000 đồng, mở ngày 25-5-2017 dương lịch (nhằm 30-4-2017 âm lịch), gồm 20 phần, mỗi tháng mở hội một lần vào ngày 30 hàng tháng (nếu có tháng 29 ngày thì chuyển qua ngày kế tiếp), chị T tham gia 01 phần và đã lĩnh hội vào kỳ thứ 05, không nhớ số tiền lĩnh hội bao nhiêu, sau khi lĩnh hội chị T có góp

hội lại nhưng không nhớ cụ thể mấy lần, nhưng hiện nay chị T vẫn còn nợ tiền chị đây hội này, đây hội hết hạn ngày 30-10-2018 (âm lịch).

- 02 dây hội 1.000.000 đồng, mở cùng ngày 29-10-2017 dương lịch (nhằm 10-9-2017 âm lịch), mỗi dây hội gồm 22 phần, mỗi tháng mở hội một lần nhằm ngày 10 hàng tháng, chị T tham gia mỗi dây 01 phần và đã lĩnh hội 01 dây vào kỳ thứ 07 và đây còn lại lĩnh hội vào kỳ thứ 09, không nhớ số tiền chị T lĩnh hội được bao nhiêu, sau khi lĩnh hội chị T có góp hội lại nhưng không nhớ cụ thể mấy lần, hiện nay chị T vẫn còn nợ chị tiền 02 dây hội này, 02 dây hội hết hạn ngày 10-6-2019 (âm lịch).

- 02 dây hội 1.000.000 đồng, mở cùng ngày 17-12-2017 dương lịch (nhằm 30-10-2017 âm lịch), mỗi dây hội gồm 24 phần, mỗi tháng mở hội một lần nhằm ngày 30 hàng tháng (nếu có tháng 29 ngày thì chuyển qua ngày kế tiếp), chị T tham gia mỗi dây 01 phần và đã lĩnh hội 01 dây vào kỳ thứ 06 và đây còn lại lĩnh hội vào kỳ thứ 11, không nhớ số tiền chị T lĩnh được số tiền nhiều, sau lĩnh hội chị T có góp hội lại nhưng không nhớ cụ thể mấy lần, hiện nay chị T vẫn còn nợ tiền chị đây hội này, đây hội hết hạn ngày 30-9-2019 (âm lịch).

- Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 29-5-2018 dương lịch (nhằm 15-4-2018 âm lịch), gồm 24 phần, mỗi tháng mở hội một lần vào ngày 15 hàng tháng, chị T tham gia 01 phần và đã lĩnh hội vào kỳ thứ 03, không nhớ số tiền bà T lĩnh được số tiền nhiều, sau lĩnh hội chị T có góp hội lại nhưng không nhớ cụ thể mấy lần, hiện nay chị T vẫn còn nợ tiền chị đây hội này, đây hội hết hạn ngày 15-3-2020 (âm lịch).

Khi được lĩnh các hội trên chị T có góp hội đến tháng 9-2018 dương lịch và không tiếp tục góp hội cho chị nên đến ngày 14-01-2019 dương lịch (nhằm ngày 09-12-2018 âm lịch) chị và chị T thống nhất chị T còn nợ tổng cộng 06 dây hội là 86.000.000 đồng, chị T có viết giấy nhận nợ với chị và cam kết sẽ trả dần số tiền nợ hội trên (có bao nhiêu trả bao nhiêu, nhưng không có thời gian cụ thể, nếu chị có yêu cầu thì thông báo cho chị T biết) và thỏa thuận chị T phải trả lãi suất 3%. Sau khi viết giấy nhận nợ chị có thông báo yêu cầu chị T trả nợ nhưng chị T cứ né tránh không thực hiện như thỏa thuận.

Do đó, nay chị yêu cầu một mình chị T trả số tiền nợ hội 86.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi suất từ ngày 14-01-2019 cho đến khi xét xử xong vụ án, theo mức lãi suất 0,75%/tháng đối với số tiền gốc 74.000.000 đồng, do dây hội mở ngày 29-5-2018 còn 06 kỳ chưa đến hạn với số tiền 12.000.000 đồng nên chị chưa đóng tiền hội thay cho chị T. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị T (G) nhưng chị vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến nên coi như chị T từ bỏ quyền lợi của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ

luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Chị Nguyễn Thị T (G) là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt chị T là phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Thẩm phán công khai khi giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì yêu cầu trả số tiền nợ hui 86.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi suất từ ngày 14-01-2019 cho đến khi xét xử xong vụ án, theo mức lãi suất 0,75%/tháng đối với số tiền gốc 74.000.000 đồng của chị Phan Thị M là có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 30 Nghị định 144/2016/NĐ-CP, ngày 27-11-2006 của Chính phủ; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị M đối với chị Nguyễn Thị T (G) về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc chị Nguyễn Thị T (G) có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị M số tiền gốc 86.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T (G) phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt của đương sự: Chị Nguyễn Thị T (G) là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Theo thông báo thụ lý số 246/TB-TLVA, ngày 01-8-2019 ghi quan hệ tranh chấp vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tuy nhiên trong quá trình làm việc chị M cho rằng số tiền ghi trong giấy nợ ngày 14-01-2019 là do chị T tham gia góp hui với chị và còn nợ lại các kỳ hui chưa góp nên ghi thành giấy nợ. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự và Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là hợp đồng dân sự về góp hui, do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng góp hui chứ không phải tranh chấp hợp đồng vay tài sản như thông báo thụ lý vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét thấy, chị Phan Thị M khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T (G) có nghĩa vụ trả lại số tiền hui gốc 86.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng

nhưng chị vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến nên coi như chị từ bỏ quyền lợi của mình.

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của chị M, Hội đồng xét xử nhận định: Khi chị M khởi kiện cung cấp được chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là giấy nợ tiền ghi ngày 14-01-2019 có nội dung “*Tôi tên Nguyễn Thị T....có nợ Phan Thị M số tiền 86.000.000 đồng...*” tại bút lục số 23, chứng cứ này cũng đã được Tòa án công khai nhưng chị T không có ý kiến nên căn cứ Điều 91 và Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là chứng cứ hợp pháp dùng để giải quyết vụ án.

[2.2] Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ do chị M cung cấp khi nộp đơn khởi kiện cũng như trong khi giải quyết vụ án xác định, chị Nguyễn Thị T còn nợ tiền chị Phan Thị M tổng số tiền 86.000.000 đồng nên nay chị M yêu cầu chị T trả lại số tiền 86.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tính tiền lãi của chị M, Hội đồng xét xử thấy rằng, khi hai bên xác lập nợ hui có thỏa thuận lãi suất, nhưng không có thời gian trả nợ, việc thỏa thuận giữa các bên phù hợp với quy định tại các Điều 471 của Bộ luật Dân sự và Điều 30 của Nghị định 144/2016/NĐ-CP, ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, biếu phưởng. Do đó, việc chị M yêu cầu tính tiền lãi của số tiền hui đã choàng hui 74.000.000 đồng theo mức lãi suất 0,75% từ ngày 14-01-2019 đến khi xét xử sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận nên tiền lãi được tính như sau: 74.000.000 đồng X 0,75%/tháng X 10 tháng, 14 ngày = 5.809.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị M đối với chị Nguyễn Thị T về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị M số tiền nợ hui 86.000.000 đồng và tiền lãi suất 5.809.000 đồng. Tổng cộng 91.809.000 (chín mươi một triệu, tám trăm lẻ chín nghìn) đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 30 của Nghị định 144/2016/NĐ-CP, ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, biếu phưởng; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị M đối với chị Nguyễn Thị T về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị M số tiền nợ hui 86.000.000 đồng và tiền lãi suất 5.809.000 đồng. Tổng cộng 91.809.000 (chín mươi một triệu, tám trăm lẻ chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 4.590.000 (bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Phan Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.246.000 (hai triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng tại biên lai thu số 0015681 ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Phan Thị M và chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC.THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thanh Quốc